

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH CHẴN
Năm học 2025-2026
(Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin chung

Thông tin	Chi tiết
Tên cơ sở giáo dục	Trường Tiểu học Thanh Chấn
Địa chỉ	Thôn Nhà Trường, xã Thanh Nưa
Điện thoại	0827785231
Email	ththanhchan@gmail.com
Cổng thông tin điện tử	http://ththanhchan.huyendienbien.edu.vn/

2. Tổng quan về diện tích và bình quân

Danh mục	Tổng diện tích	Số lượng học sinh	Bình quân diện tích/học sinh	So với yêu cầu tối thiểu
Diện tích toàn trường	6877 m ²	446	15,4 m ² /1 học sinh	Tối thiểu 10/m ² /1 học sinh
Phòng học	702 m ²	446	1,57/ m ² /1 học sinh	Tối thiểu 1,25m ² /1 học sinh

ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG TIỂU HỌC THANH CHẴN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020; Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Diện tích theo quy định	Số phòng/khu	Diện tích các hạng mục hiện có
1	Khối phòng học tập					20	
1.1	Phòng học	1,35m ² /học sinh;	1,35m ² /học sinh;	1,35m ² /học sinh;	Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m ² /phòng	15	
	Nhà A. Dãy nhà 2 tầng					8	44,73m ² /phòng (7,1 × 6,3)
	Nhà B. Dãy nhà 4A1, 4A2, 4A3, 3A1					4	44,73m ² /phòng (7,1 × 6,3)

	Nhà C. Dãy nhà 1A1, 1A2, 1A3					3	53,55m ² /phòng (8,5 × 6,3)
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1	53,55m ² (8,5 × 6,3)
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1	53,55m ² (8,5 × 6,3)
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng	1	44,73m ² (7,1 × 6,3)
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng	1	60m ² (9,2 × 6,54)
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng	1	53,55m ² (8,5 × 6,3)
1.7	Phòng đa chức năng	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng	0	0
2	Khối phòng hỗ trợ học tập					4	
2.1	Thư viện	0,60m ² /học sinh	- 0,60m²/học sinh; - phòng đọc học sinh 2,40m²/chỗ - phòng đọc GV 2,40m²/chỗ; - Kho sách kín 2,5m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin, kho sách mở 4,5m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; - Khu mượn trả và quản lý 6m²/người làm công tác thư viện.	- 0,60m²/học sinh; - phòng đọc học sinh 2,40m²/chỗ - phòng đọc GV 2,40m²/chỗ; - Kho sách kín 2,5m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin, kho sách mở 4,5m²/1000 đơn vị tài nguyên thông tin; - Khu mượn trả và quản lý 6m²/người làm công tác thư viện.	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường	+ 1 phòng đọc; + 1 kho sách kín	+ Phòng đọc: 98m ² + Kho sách kín: 72m ²
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng		1	35m ² (6,5 × 5,4)
2.3	Phòng tư vấn học đường và	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng		1	44,73m ² (7,1 × 6,3)

	hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập						
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh		1	35m ² (6,5 × 5,4)
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m ² /phòng		
3 Khối phụ trợ						5	
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	1,20m ² /người	1,20m ² /người		1	60m ² (9,2 × 6,54)
3.2	Phòng Y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng		1	21m ² (3,5 × 6,0)
3.3	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho		1	35m ² (6,5 × 5,4)
3.4	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp	0,90m ² /xe đạp	0,90m ² /xe đạp	Số lượng xe được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường	1	90m ²
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh		1	54m ² (0,12m ² /học sinh)
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	12m ² /phòng		0	
3.7	Phòng giáo viên	-	-	4m ² /giáo viên		0	
4 Khu sân chơi, thể dục thể thao						3	
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh		1	1500m ² (45 × 33,4)
4.2	Sân thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh		1	750m ² (30 × 25)
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m ² /nhà sàn tập 12x24m		1	270m ² (20 × 13,5)
5 Khối phục vụ sinh hoạt						2	
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh		1	42m ² (20 × 13,5)
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho		0	

		lượng thực	lượng thực	lượng thực			
5.3	Nhà ăn	0,65m ² /chỗ	0,65m ² /chỗ	0,65m ² /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường	1	102m² (17 × 6,0)
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ		0	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	9m ² /phòng		0	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	-	0,20m ² /học sinh	0,20m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng	0	

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Trung Thu